



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154 /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 122/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 34/2023/NĐ-CP và Nghị định số 299/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 01/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2018/NĐ-CP và Nghị định số 153/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hoá nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới

1. Thương nhân khi thực hiện mua gom hàng hóa nhập khẩu đã được hưởng định mức miễn thuế của cư dân biên giới tại khu vực chợ biên giới theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hoá nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới được hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư này, trong đó khai thông tin số tờ khai cư dân biên giới tại ô số vận đơn trên tờ khai hải quan và đính kèm tờ khai cư dân biên giới lên hệ thống; trường hợp khai tờ khai hải quan giấy thì nộp kèm bộ hồ sơ hải quan.

Thời hạn nộp hồ sơ hải quan chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày mua gom hàng hoá.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thương nhân mua gom hàng hóa của cư dân biên giới tại khu vực cửa khẩu biên giới theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP phải thực hiện khai và đăng ký tờ khai hải quan tại Hải quan cửa khẩu gần nhất nơi đã mua gom hàng hóa.

3. Thương nhân mua gom hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới chỉ được bán hoặc vận chuyển hàng hóa đã mua gom ra khỏi khu vực cửa khẩu biên giới hoặc các địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này vào nội địa khi đã hoàn thành thủ tục hải quan, nộp đầy đủ thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật. Thương nhân được sử dụng tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan để làm chứng từ lưu hành, vận chuyển hàng hóa vào nội địa.

4. Hàng hóa thương nhân mua gom của cư dân biên giới khi làm thủ tục nhập khẩu phải tập kết đầy đủ hàng hoá tại một trong các địa điểm sau: kho, bãi, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan tập trung tại khu vực cửa khẩu. Việc bố trí các địa điểm tập kết hàng hoá thương nhân mua gom của cư dân biên giới phải đảm bảo không gây ùn tắc hàng hoá, phương tiện.

5. Trường hợp hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác (nếu có), chính sách quản lý hàng hoá nhập khẩu và các quy định về kiểm tra chất lượng hàng hoá thì thương nhân không phải thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hoá mua gom của cư dân biên giới.

Việc xác định hàng hoá đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản này được căn cứ trên hồ sơ, chứng từ, dữ liệu điện tử hoặc thông tin do cơ quan có thẩm quyền cung cấp theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hàng hoá mua gom của cư dân biên giới được vận chuyển, đưa vào lưu thông trong nội địa thì thương nhân phải lập hoá đơn điện tử theo quy định của pháp luật.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân, hàng hoá nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới

Việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân, hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới thực hiện như sau: Hàng hoá chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi tập kết tại kho, bãi, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan tập trung tại khu vực cửa khẩu cho đến khi hoàn thành thủ tục hải quan và đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; Cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực thể hàng hoá theo quy định Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC và các văn bản pháp luật liên quan đến kiểm tra, giám sát hải quan.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới

1. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới qua các cửa khẩu, lối mở biên giới là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được hưởng định mức miễn thuế theo quy định tại Phụ lục V Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Khi vận chuyển hàng hoá mua bán, trao đổi qua cửa khẩu biên giới, cư dân biên giới phải khai báo đầy đủ thông tin theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin khai báo. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì Hải quan Cửa khẩu hướng dẫn cư dân khai báo trên tờ khai giấy theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Sau khi Hệ thống hoạt động trở lại, công chức hải quan phải cập nhật các

thông tin trên tờ khai hải quan giấy, quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng vào Hệ thống.

3. Hàng hoá trao đổi, mua bán của cư dân biên giới phải thực hiện khai báo, làm thủ tục hải quan; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế đối với trường hợp vượt định mức miễn thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không đủ thông tin khai báo về hàng hoá nhập khẩu thì cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá, xác định tên hàng, chủng loại, số lượng hàng hoá để có căn cứ tính thuế, thu thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật ngay tại cửa khẩu, lối mở biên giới.

Cư dân biên giới chỉ được nhập khẩu các mặt hàng theo đúng Danh mục hàng hoá quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 34/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

4. Hàng hóa xuất khẩu và hàng hoá vượt định mức đối với hàng hoá nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi cư dân biên giới phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về thuế và chính sách mặt hàng.

5. Hải quan cửa khẩu tiếp nhận tờ khai hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu cư dân biên giới trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, xác nhận thông quan trên hệ thống hoặc tờ khai hải quan giấy khi hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố.

6. Đối với các cửa khẩu, lối mở biên giới nơi Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại không tổ chức điểm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì cơ quan Hải quan thực hiện thu thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định bằng tiền mặt hoặc các phương thức thanh toán điện tử khác (ứng dụng ngân hàng số, ví điện tử, thẻ ngân hàng,...) và viết biên lai thu tiền, việc chuyển số tiền thuế đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 3, Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 184/2015/TT-BTC quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

7. Hàng hóa của cư dân biên giới mua bán trao đổi qua cửa khẩu, lối mở biên giới thực hiện kiểm dịch, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP.

8. Hàng hoá nhập khẩu của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của mình khi bán nhượng lại phải kèm tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới để thương nhân mua gom thực hiện đăng ký, khai báo với cơ quan Hải quan theo Điều 4 Thông tư này.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu của cư dân biên giới, việc kiểm tra thực tế hàng hóa do Đội trưởng Hải quan cửa khẩu quyết định trên cơ sở thông tin liên quan đến hàng hóa theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC và các văn bản pháp luật liên quan đến kiểm tra hải quan.

2. Hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới vượt định mức miễn thuế theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP khi làm thủ tục hải quan phải kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế hàng hóa, cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống hoặc ký tên và đóng dấu công chức vào phía dưới tờ khai, phần kiểm tra thực tế của cơ quan Hải quan đối với trường hợp sử dụng tờ khai hải quan giấy.

4. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới: Công chức Hải quan thực hiện giám sát trực tiếp tại cửa khẩu, lối mở biên giới và xác nhận trên Hệ thống khi hàng hoá đã hoàn thành thủ tục hải quan, đủ điều kiện đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan hoặc xác nhận giám sát, ký tên, đóng dấu công chức vào phần giám sát phía dưới tờ khai đối với trường hợp sử dụng tờ khai hải quan giấy khi hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan, đủ điều kiện đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

5. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, Hải quan cửa khẩu mở sổ theo dõi, tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

Điều 5. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư số 80/2019/TT-BTC như sau:

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục Hải quan” tại Điều 8, khoản 1, khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11, Phụ lục IV;

2. Thay thế cụm từ “Cục Hải quan tỉnh, TP...” bằng cụm từ “Hải quan khu vực” tại Phụ lục IV;

3. Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan cửa khẩu” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu” tại khoản 2 Điều 9, Điều 10, Phụ lục IV;

4. Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan” tại khoản 1 Điều 11;

5. Thay thế cụm từ “Chi cục trưởng” bằng cụm từ “Trưởng hải quan cửa khẩu” tại Phụ lục IV;

6. Thay thế cụm từ “Lãnh đạo Chi cục” bằng cụm từ “Lãnh đạo Hải quan cửa khẩu” tại Phụ lục IV;

7. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 8;

8. Bãi bỏ cụm từ “mẫu số STDHCDBG 2019/HQVN” tại khoản 2 Điều 9;

9. Thay thế cụm từ “Điều 81 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 49 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ” bằng cụm từ “Điều 81 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 48 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” tại khoản 1 Điều 10 ;

10. Thay thế cụm từ “Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” bằng cụm từ “Thông tư số 127/2026/TT-BTC quy định về chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện vận tải qua cửa khẩu cảng hàng không, cảng biển, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa” tại khoản 1 Điều 10;

11. Thay thế cụm từ “Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” bằng cụm từ “Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC” tại khoản 1 Điều 3;

12. Thay thế cụm từ “Số CMT/Giấy thông hành” bằng cụm từ “Số định danh cá nhân/Số Căn cước công dân” tại Phụ lục VI;

13. Thay thế Phụ lục I kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC bằng Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

14. Thay thế Phụ lục II kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC bằng Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

15. Thay thế Phụ lục III kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC bằng Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027.

2. Trường hợp các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý./. 

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
 - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
 - Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
 - Văn phòng Tổng Bí thư;
 - Văn phòng Quốc Hội, các Ủy ban của Quốc hội;
 - Văn phòng Chủ tịch nước;
 - Hội đồng dân tộc;
 - Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
 - Tòa án Nhân dân Tối cao;
 - Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
 - Kiểm toán Nhà nước;
 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
 - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
 - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
 - Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
 - Chi cục Hải quan khu vực;
 - Công báo;
 - Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
 - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
 - Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
 - Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan;
 - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
 - Lưu VT; CHQ (60b).
- 



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**


Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I
HƯỚNG DẪN KHAI BÁO CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI HÀNG
HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 154 /2026/TT-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Căn cứ các trường hợp hướng dẫn sau đây, người khai hải quan thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu của cư dân biên giới trên Hệ thống dữ liệu điện tử hải quan sau đây và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và xác thực với những thông tin đã khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bắt buộc
A	Phần khai báo của cư dân		
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	X
2	Cơ quan hải quan	Nhập mã Hải quan cửa khẩu nơi đăng ký tờ khai	X
3	Họ tên người nhập khẩu/xuất khẩu (cư dân biên giới)	Nhập họ, tên người nhập khẩu/xuất khẩu	X
4	Căn cước công dân	Nhập số định danh cá nhân	X
5	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nhập khẩu/xuất khẩu theo căn cước công dân (Thôn, xã, tỉnh)	X
6	Tên hàng hoá trong định mức miễn thuế	Khai tên hàng hoá	X
7	Xuất xứ	Tên nước sản xuất	X
8	Đơn vị tính	Khai đơn vị tính của hàng hoá: thùng, kilogam,...	X
9	Lượng hàng	Tổng số lượng của mặt hàng khai báo	X
10	Đơn giá	Giá theo đơn vị tính	X
11	Trị giá	Tổng trị giá của mặt hàng khai báo	X
12	Lượt thứ tháng.... Năm....	Số lượt nhập khẩu/xuất khẩu hàng hoá trong tháng	X
B	Phần kiểm tra và tính thuế của Hải quan		
1	Tên hàng	Tên hàng hoá	X

2	Mã HS	Mã số phân loại hàng hoá theo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	X
3	Xuất xứ	Tên nước sản xuất/Mã nước xuất xứ	X
4	Số lượng hàng	Tổng số lượng của mặt hàng khai báo	X
5	Đơn vị tính	Khai đơn vị tính của hàng hoá: thùng, kilogam,...	X
6	Đơn giá	Giá theo đơn vị tính, tính theo đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng (VNĐ)	X
7	Trị giá hàng	Tổng trị giá của mặt hàng khai báo, tính theo đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng (VNĐ)	X
8	Thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	X
9	Tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	X
10	Thuế suất thuế giá trị gia tăng	Thuế suất thuế giá trị gia tăng	X
11	Tiền thuế giá trị gia tăng	Số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp	X
12	Thuế suất thuế khác (nếu có)	Thuế suất thuế khác	X
13	Tiền thuế khác (nếu có)	Số tiền thuế khác	X
14	Tổng tiền thuế phải nộp	Tổng số tiền thuế bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu/thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có)	X

(Ban hành kèm theo Thông tư số 154 /2026/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG XUẤT KHẨU CƯ DÂN BIÊN GIỚI

CHI CỤC HẢI QUAN..... (Số tờ khai:...../TKXKBG-HQ..... ngày.... tháng... năm 20.....)

HẢI QUAN CỦA KHẨU.....

- Họ tên cư dân:..... Địa chỉ:.....
 - Số định danh cá nhân/căn cước công dân:..... Ngày cấp.....
 - Cơ quan cấp:.....

- Đơn giá, trị giá quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá quy định tại

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên)

[illegible]

**CÔNG CHỨC
TÍNH, THU THUẾ**
(Ký, đóng dấu công chức)

- Kèm biên lai thu thuế số:..... ngày..... tháng..... năm 20.....

Mẫu HQ2026/TKNKBG

HẢI QUAN VIỆT NAM
CHI CỤC HẢI QUAN.....
HẢI QUAN CỬA KHẨU.....

TỜ KHAI HÀNG NHẬP KHẨU CƯ DÂN BIÊN GIỚI
 (Số tờ khai:...../TKNKBG-HQ..... ngày..... tháng..... năm 20.....)

Công chức tiếp nhận,
 đăng ký

I. Phần khai báo của cư dân:

- Họ tên cư dân:..... Địa chỉ:.....
- Số định danh cá nhân/căn cước công dân:..... Ngày cấp.....
- Cơ quan cấp:.....
- Lần nhập khẩu thứ:..... trong tháng:..... năm 20.....
- Số lần đã miễn thuế trong tháng:..... năm 20.....

A	Tên hàng hóa trong định mức miễn thuế	Xuất xứ	Đơn vị tính	Lượng hàng	Đơn giá	Trị giá	Ghi chép khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cộng trị giá						
B	Tên hàng hóa vượt định mức miễn thuế	Xuất xứ	Đơn vị tính	Lượng hàng	Đơn giá	Trị giá	Ghi chép khác
	Tổng cộng trị giá						

Ghi chú:

- Hướng dẫn khai báo: Tên hàng hóa (2): khai tên hàng hóa;
 Xuất xứ (3): tên nước sản xuất; Đơn vị tính (4): thùng, kilogam...; Lượng hàng (5): Tổng số lượng của mặt hàng khai báo; Đơn giá (6): giá theo đơn vị tính; Trị giá (7): Tổng trị giá của mặt hàng khai báo.

- Đơn giá, trị giá quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên)

II. Phần kiểm tra và tính thuế của Hải quan:

- Lần:..... tháng..... năm 20.....

- Thuế đã miễn trong tháng:.....; Tỷ giá:.....

Số TT	Tên hàng	Mã HS	Xuất xứ	Lượng hàng		Đơn giá	Trị giá hàng	Thuế Nhập khẩu		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế khác		Thuế giá trị gia tăng		Tổng tiền thuế phải nộp
				Số lượng	Đơn vị tính			Thuế suất	Tiền thuế	Thuế suất	Tiền thuế	Thuế suất	Tiền thuế	Thuế suất	Tiền thuế	
Tổng cộng:																

CÔNG CHỨC GIÁM SÁT
(Ký, đóng dấu công chức)

**CÔNG CHỨC
KIỂM TRA THỰC TẾ**
(Ký, đóng dấu công chức)

**CÔNG CHỨC
TÍNH, THU THUẾ**
(Ký, đóng dấu công chức)

Ghi chú:

- Cư dân đã được miễn thuế 04 lần trong tháng thì ghi “đã miễn” tại dòng Thuế đã miễn trong tháng và phải nộp đủ các loại thuế;
- Cư dân mới được miễn thuế dưới 04 lần/tháng thì ghi “chưa miễn” tại dòng Thuế đã miễn trong tháng và chỉ phải nộp đủ thuế phần vượt tiêu chuẩn miễn thuế;
- Kèm biên lai thu thuế số:..... ngày..... tháng..... năm 20.....

[illegible]